



cháng

腸

intestines, gut

## Common Words

cháng dào

肠道

intestine

cháng zi

肠子

intestines

dà cháng

大肠

large intestine

**Trace each stroke, then write the character on your own.**

肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠